UỶ BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG QUANG TRUNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 05 /TB-UBND	*P. Quang Trung, ngày 09 tháng 01 năm 2024*

THÔNG BÁO
Về việc niêm yết công khai công khai thu, chi ngân sách phường Quang Trung quý IV và năm 2023

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

UBND Phường Quang Trung Thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý IV và năm 2023 như sau:

1. Nội dung niêm yết công khai

- Cân đối thu chi ngân sách phường quý IV và năm 2023 (Biểu số 113)
- Ước thực hiện thu ngân sách phường quý IV và năm 2023 (Biểu số 114)
- Ước thực hiện chi ngân sách phường quý IV và năm 2023 Biểu số 115)

2. Hình thức công khai

- Niêm yết công khai tại trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường;
- Đăng tải trên cổng thông tin điện tử của phường;

3. Thời gian công khai: 30 ngày liên tục kể từ ngày 09/01/2024 đến hết ngày 08/02/2024.

Trong thời gian niêm yết các ban ngành đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội và các cá nhân có ý kiến phản ánh bằng văn bản gửi về văn phòng UBND phường Quang Trung

Vậy UBND phường Quang Trung thông báo tới toàn thể nhân dân được biết, đến tại trụ sở UBND phường để xem niêm yết công khai thu chi ngân sách phường quý IV và năm 2023 theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:** - Phòng TC-KH thành phố TN; - TT Đảng ủy, HĐND phường; - Lãnh đạo UBND phường; - MTTQ và các tổ chức chính trị phường; - Trụ sở UBND phường; - Tổ trưởng các TDP phường; - Lưu: VT, KT.	**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** **Lê Thị Hồng Liên**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG QUANG TRUNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phường Quang Trung, ngày 09 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH
Tình hình thực hiện dự toán ngân sách Phường Quang Trung quý IV năm 2023

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Phường Quang Trung về việc phê chuẩn dự toán thu - chi ngân sách năm 2023.

UBND phường thực hiện công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách phường quý IV và năm 2023 như sau:

1. Thu ngân sách quý IV năm 2023:

Thu ngân sách phường quý IV và năm 2023 đạt 2.568 triệu đồng /8.753 triệu đồng = 29,3% dự toán

2. Chi ngân sách quý IV và năm 2023:

Tổng chi thường xuyên ngân sách đạt 2.146 /8.289 triệu đồng = 25,9% dự toán.

Chi đầu tư xây dựng cơ bản: không

3. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân quý IV và năm 2023

- Thu ngân sách quý IV tập trung huy động các nguồn thu nộp ngân sách

- Thu thuế GTGT, Thuế TNCN hộ KD đảm bảo tiến độ đạt 20% dự toán, quản tốt các hộ kinh doanh trên địa bàn đưa vào bộ thuế, không có tình trạng nợ đọng thuế.

Thuế TNCN từ chuyển nhượng đất và lệ phí trước bạ kết quả đạt thấp:18,1 % dự toán năm, do thị trường mua bán bất động sản chầm lắng.

Chi ngân sách: đảm bảo cân đối ngân sách, đáp ứng nhu cầu chi thanh toán các chế độ chính sách về tiền lương, PC, BHXH và các hoạt động khác của UBND theo dự toán được duyệt, không có tình trạng nợ đọng các khoản phải thanh toán

KẾ TOÁN	CHỦ TỊCH UBND
Nguyễn Việt Nga	Lê Thị Hồng Liên

Biểu số 113/CK TC-NSNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC
ngày 30/12/ 2016 của Bộ Tài chính)

UBND Phường Quảng Trung
Mã QHNS: 1032050

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ (6 THÁNG, NĂM)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (6 THÁNG,	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3
I	**Tổng số thu**	**8.753.444.911**	**2.568.676.483**	**29,3**
1.	**Các khoản thu 100%**	**129.000.000**	**28.338.000**	**22,0**
2.	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**1.633.600.000**	**340.338.483**	**20,8**
3.	**Thu chuyển nguồn**	**668.275.336**		**0,0**
4.	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**6.028.848.000**	**2.200.000.000**	**36,5**
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.951.280.000	1.200.000.000	**24,2**
	- Bổ sung có mục tiêu	1.077.568.000	1.000.000.000	**92,8**
5.	**Thu kết dư ngân sách năm trước**	**293.721.575**		**0,0**
II.	**Tổng số chi**	**8.289.176.000**	**2.146.491.267**	**25,9**
1.	Chi đầu tư phát triển	1.000.000.000		**0,0**
2.	Chi thường xuyên	7.115.887.000	2.146.491.267	**30,2**
3.	Dự phòng	132.857.000		
4	Chi chuyển nguồn	40.432.000		

Biểu số 114/CK TC-NSNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC
ngày 30/12/ 2016 của Bộ Tài chính)

UBND Phường Quang Trung
Mã QHNS: 1032050

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán		Ước thực hiện quý, 6 tháng,		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	**22.669.844.911**	**8.753.444.911**	**6.143.323.664**	**2.568.676.483**	**27,1**	**29,34**
I. Các khoản thu 100%	**129.000.000**	**129.000.000**	**28.338.000**	**28.338.000**	**22,0**	**21,97**
- Phí, lệ phí	108.000.000	108.000.000	22.788.000	22.788.000	**21,1**	**21,10**
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu khác	21.000.000	21.000.000	5.550.000	5.550.000	**26,4**	**26,43**
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	**15.550.000.000**	**1.633.600.000**	**3.914.985.664**	**340.338.483**	**25,2**	**20,83**
1. Các khoản thu phân chia	2.784.000.000	566.400.000	648.245.100	90.852.588	**23,3**	**16,04**
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600.000.000	60.000.000	221.021.737	22.102.248	**36,8**	**36,84**
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	320.000.000	320.000.000	28.920.000	28.920.000	**9,0**	**9,04**
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.864.000.000	186.400.000	398.303.363	39.830.340	**21,4**	**21,37**
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	12.766.000.000	1.067.200.000	3.266.740.564	249.485.895	**25,6**	**23,38**
- Thuế giá trị gia tăng	4.029.000.000	402.900.000	1.394.103.612	133.834.559	**34,6**	**33,22**
- Thuế TNCN từ chuyển nhượng đất	6.643.000.000	664.300.000	1.204.701.278	115.651.336	**18,1**	**17,41**
- Thuế TNCN hộ kinh doanh	2.094.000.000		607.507.809		**29,0**	
- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế			60.427.865			
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn	**668.275.336**	**668.275.336**			**0,0**	**0,00**
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	**293.721.575**	**293.721.575**			**0,0**	**0,00**
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**6.028.848.000**	**6.028.848.000**	**2.200.000.000**	**2.200.000.000**	**36,5**	**36,49**
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.951.280.000	4.951.280.000	1.200.000.000	1.200.000.000	**24,2**	**24,24**
- Bổ sung có mục tiêu	1.077.568.000	1.077.568.000	1.000.000.000	1.000.000.000	**92,8**	**92,80**

UBND Phường Quang Trung
Mã QHNS: 1032050

Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Dự toán			Ước thực hiện quý, 6 tháng, năm			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi ngân sách xã	**8.289.176.000**	**1.000.000.000**	**7.289.176.000**	**2.146.491.267**		**2.146.491.267**	**25,895**		**29,45**
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tư an toàn xã hội	1.282.777.710		1.282.777.710	308.213.650		308.213.650	24,03		24,03
- Chi dân quân tự vệ	625.236.110		625.236.110	109.348.850		109.348.850	17,49		17,49
- Chi trật tư an toàn xã hội	657.541.600		657.541.600	198.864.800		198.864.800	30,24		30,24
2. Chi giáo dục									
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế									
5. Chi văn hóa, thông tin	209.000.000		209.000.000	131.866.000		131.866.000	63,09		63,09
6. Chi phát thanh, truyền hình									
7. Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	15.500.000		15.500.000	62		62
8. Chi bảo vệ môi trường									
9. Chi các hoạt động kinh tế									
- Giao thông									
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
- Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.512.856.090		5.512.856.090	1.670.901.617		1.670.901.617	30,31		30,31
Trong đó: Quỹ lương				980.704.805		980.704.805			
10.1. Quản lý Nhà nước	3.054.110.060		3.054.110.060	963.940.933		963.940.933	31,56		31,56
10.2. Hội đồng nhân dân	371.353.600		371.353.600	118.884.254		118.884.254	32,01		32,01
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	977.657.320		977.657.320	282.502.640		282.502.640	28,9		28,9
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	394.220.845		394.220.845	120.814.360		120.814.360	30,65		30,65
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	137.841.825		137.841.825	40.551.650		40.551.650	29,42		29,42
10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	115.796.670		115.796.670	38.636.740		38.636.740	33,37		33,37
10.7. Hội Cựu chiến binh	63.059.700		63.059.700	28.626.400		28.626.400	45,4		45,4
10.8. Hội Nông dân	174.611.470		174.611.470	38.658.640		38.658.640	22,14		22,14
10.9. Hội Chữ Thập đỏ	36.124.200		36.124.200	9.882.000		9.882.000	27,36		27,36
10.10. Hội Người cao tuổi	112.628.400		112.628.400	8.964.000		8.964.000	7,96		7,96
10.11. Hội khuyến học	17.766.000		17.766.000	4.860.000		4.860.000	27,36		27,36
10.12. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	57.686.000		57.686.000	14.580.000		14.580.000	25,27		25,27
11. Chi cho công tác xã hội	86.253.200		86.253.200	20.010.000		20.010.000	23,2		23,2
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy	36.841.200		36.841.200						
- Khác	49.412.000		49.412.000	20.010.000		20.010.000	40,5		40,5
12. Chi khác									
13. Dự phòng	132.857.000		132.857.000						
14. Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	40.432.000		40.432.000						